

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.987	21.987,2	649,96	573,17	3.284,98	1.595,49	2.009,62	1.024,00	1.184,57	672,29	1.083,12	2.643,19	1.412,94	3.596,50	2.257,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.707	13.479,35	349,79	296,53	2.224,70	1.060,12	1.129,36	769,98	630,72	402,91	771,35	1.792,52	1.023,10	2.138,87	889,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.625	7.496,11	253,97	155,65	811,32	704,65	517,39	678,34	440,72	285,89	653,39	1.182,50	893,54	350,54	568,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.441	7.282,77	253,86	155,65	683,31	700,77	517,39	678,34	439,20	285,89	653,39	1.181,71	893,54	272,12	567,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	184	213,35	0,11		128,01	3,88			1,52			0,79		78,42	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.990,75	67,41	99,79	380,56	298,05	123,69	91,28	135,51	55,36	117,22	153,83	77,74	322,43	67,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	271	280,00	2,28	10,51	56,58		85,59		6,50	2,20		0,60		111,32	4,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	336	335,21					56,51					73,55		184,26	20,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.395	2.405,75	24,92	30,58	965,95	56,94			46,94	59,43		59,89		1.122,29	38,81
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		913,59			3,44		346,18		0,04			321,75	51,82	3,89	186,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		57,94	1,21		6,85	0,49		0,36	1,01	0,03	0,74	0,40		44,15	2,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.796	8.004,76	280,34	262,36	918,79	498,23	825,71	251,34	484,74	224,98	305,98	812,75	378,16	1.407,48	1.353,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.099	1.073,49			149,16	94,79	99,33	85,91	123,66	39,39	73,24	138,14	58,66	87,43	123,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167	177,08	82,32	84,49											10,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	7,58	3,62	0,13	0,19	0,56	0,53	0,20	0,31	0,29	0,39	0,22	0,30	0,34	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.273	1.266,19		0,14	363,32	64,21	3,15		0,12	49,85		0,47		782,79	2,15
2.5	Đất an ninh	CAN	12	5,44	3,39	0,11	0,20	0,20	0,14	0,20	0,47	0,20		0,28		0,25	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144	109,75	22,93	7,04	11,08	7,06	6,51	7,92	9,42	3,79	8,52	8,84	5,17	5,70	5,78
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34	7,60	5,87		0,23		0,30	0,63	0,25		0,24		0,08		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	5,26	2,46	0,20	0,23	0,10	0,28	0,12	0,73	0,24	0,12	0,20	0,16	0,25	0,17
	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	79	70,87	12,95	4,38	5,73	4,05	5,44	4,62	4,84	1,88	5,40	8,53	2,78	4,66	5,61
	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	21	23,68	1,21	1,41	4,25	2,91	0,48	2,53	3,60	1,59	2,77		2,15	0,79	
	Đất xây dựng cơ sở KH và CN	DKH															
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK	3	2,34	0,44	1,06	0,63			0,03		0,07		0,11			
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	434,00	453,38	15,58	4,64	62,57	6,96	5,77	2,51	113,51	11,50	1,48	5,00	0,54	182,66	40,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	96	89,85												89,85	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	124	94,04	5,68	1,76	0,40	6,01	5,71	0,57	29,01	2,28	0,35	2,58			39,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169	153,10	9,90	2,88	35,18	0,89	0,06	1,95	36,28	9,22	0,31	2,42	0,28	52,94	0,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45	116,40			27,00	0,06			48,22		0,82		0,26	39,87	0,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.554	1.986,14	99,43	98,46	157,48	153,01	224,06	84,62	151,70	67,80	109,88	221,85	138,36	172,22	307,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.146	1.223,46	76,18	84,91	104,03	80,88	109,87	47,73	101,63	45,30	56,61	151,30	79,67	132,25	153,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	636	608,23	13,76	6,49	41,06	58,54	104,42	34,75	42,43	19,98	51,38	63,61	56,80	37,50	77,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23	15,13		0,40	0,15	10,69	0,11	0,26	1,57	1,57	0,39				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9	0,47			0,12	0,35									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	44	16,62	0,18	0,01	7,55	0,24	5,85	0,40	1,06	0,01	0,14	0,52	0,02	0,52	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,39	0,03	0,07	0,04	0,01	0,05	0,01	0,06		0,03	0,01	0,01	0,02	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		14,52	1,46	1,34	2,06	0,82	1,45	0,35	0,81	0,18	0,58	2,98	0,27	0,90	1,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		107,32	7,83	5,24	2,46	1,48	2,32	1,12	4,15	0,76	0,75	3,43	1,59	1,03	75,17
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56	53,24	1,32	1,13	1,97	12,29	3,61	3,56	2,60	1,11	3,52	8,25	0,56	2,51	10,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		10,17	0,33	0,35	1,52	1,59	0,38	0,09	1,47	0,16	1,03	0,93	0,72	0,94	0,66
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	480	545,99	23,82	27,48	64,01	72,44	34,75	43,59	57,86	20,91	60,55	35,23	20,03	50,95	34,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.316,31	27,61	38,40	107,28	85,11	447,50	22,74	23,62	29,98	47,37	393,53	153,82	121,70	817,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.351,46	4,60	1,39	70,47	10,45	197,08	2,38	0,95	1,88	6,64	384,87	7,31	6,98	656,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		964,85	23,00	37,01	36,81	74,67	250,42	20,37	22,67	28,10	40,73	8,66	146,51	114,72	161,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	484	503,12	19,82	14,28	141,49	37,15	54,55	2,67	69,11	44,41	5,79	37,92	11,68	50,15	14,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		253,19	10,84	11,45	60,14	16,41	54,55	2,67	10,54	13,99	5,79	5,21	11,68	50,06	-0,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		241,67	8,99	2,83	81,35	20,74			58,56	30,42		28,44		0,08	10,25
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		8,26						-	-	-	-	4,28	-		3,99
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy Phước được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	7,36	0,03	0,75	0,75	0,16	0,29		1,04	0,88	0,09	0,26		0,00	3,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,84		0,23		0,40	0,02	0,02	1,00		0,06	1,41	0,13		2,56

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)		(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,00	0,41	3,20	0,67	0,14	0,10	0,16	4,48	0,04	0,07	1,11	0,03		0,59
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	11,00	0,41	3,20	0,67	0,14	0,10	0,16	4,48	0,04	0,07	1,11	0,03		0,59
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD														

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Phụ lục IV**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	19,01	0,78	3,65	1,85	0,10	3,04	0,43	1,73	0,12	0,08	0,17	0,53	0,19	6,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66			0,50			0,17	1,27	0,12	0,05	0,13	0,37	0,04	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,31	0,37	2,19											3,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN	0,13	0,00									0,03		0,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	1,20	0,02		1,00				0,16		0,01				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16							0,16						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03	0,02								0,01				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00			1,00										
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,58	0,36				0,10		0,02						1,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,58	0,36				0,10		0,02						1,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,86	0,02	1,46	0,35	0,10	2,94		0,28		0,02	0,01	0,16	0,05	1,48
	Đất công trình giao thông	DGT	4,85	0,02	1,42	0,17		2,80		0,28			0,00	0,16		

[illegible]